TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 235/2021/DS-PT
Ngày 16-12-2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Kim Của

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2021/TLPT-DS ngày 11/10/2021 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 12/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 206/2021/QĐ-PT ngày 28/10/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Ngọc L, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp Thạnh Nghĩa, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp Thạnh Nghĩa, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc P - Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đào Văn L1, sinh năm 1942

Địa chỉ: Ấp Thạnh Nghĩa, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Đào Thị Phú Q, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp Bến Dựa, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (xin vắng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Tấn Đ - Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn Đ - Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (xin vắng).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1950

Địa chỉ: Ấp Thạnh Nghĩa, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị M: Chị Đào Thị Phú Q, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp Bến Dựa, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (xin vắng).

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950

3.3. Anh Lâm Văn T, sinh năm 1976

3.4. Chị Lâm Thị D, sinh năm 1977

3.5. Anh Lâm Thành Đ1, sinh năm 1981

3.6. Anh Lâm Thanh X, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Ấp Thạnh Nghĩa, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện B

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Minh Tùng - Chức vụ: Chủ tịch.

Bà Nguyễn Thị C, chị Lâm Thị D, anh Lâm Văn T, anh Lâm Thành Đ1, anh Lâm Thanh X và Ủy ban nhân dân huyện B có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc L và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị V trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 409, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.122m^2, đo đạc thực tế là 1.111,9m^2 hiện do bà Lâm Thị Ngọc L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do thừa kế từ ông Lâm Văn N.

Nguồn gốc đất tranh chấp là đất ruộng được tập đoàn cấp cho hộ ông N vào năm 1983 - 1984. Đất tập đoàn cấp cho ông N một dãy dài, đến khi có kênh ngang qua thì phân ra từng thửa. Năm 1993, chính quyền kêu đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, ông N đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1999.

Sau khi cấp đất thì ông N canh tác hết đất được cấp, ông N làm 02 năm thì phần đất tranh chấp trũng thấp và vịt của ông Đào Văn L1 có đất liền kề nuôi phá lúa làm ông N canh tác không được nên ông N không canh tác thửa đất 409 này. Năm 1986, bà V thấy đất không canh tác nên hỏi ông N cho cắt cỏ nuôi trâu, bò. Đến năm 1999, bà V sắm máy cày nên ít đến phần đất này. Đến năm 2009, ông L1 đem vịt nhốt trên thửa đất 409, sau đó ông trồng dừa, thời gian này ông L1 chưa có bồi đất, ông trồng dừa trên các mô đất. Năm 2015, ông Nguyễn Văn Học có đất ruộng gần bên thấy và nói cho bà V biết là ông L1 cất chuồng bò, bà ra ngăn cản nhưng ông L1 vẫn làm. Năm 2016, bà V nói bà L kiện ông L1 ra xã, bà L kêu bà thưa ông L1 nên bà V có đơn thưa ông L1 nhưng giải quyết không được nên năm

2018 L làm đơn kiện ông L1. Ông L1 bồi lấp đất thành khoảnh như hiện nay khi nào bà và gia đình bà L không biết.

Nay, bà L khởi kiện yêu cầu ông L1 và bà Lê Thị M phải tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản gồm một phần chuồng bò, cây trồng trên đất trả lại phần đất cho nguyên đơn có diện tích là 1.111,9m^2. Do ông L1 tự chiếm đất đã ngăn cản nhiều lần vẫn không trả đất nên bà L không đồng ý hỗ trợ bồi hoàn công bồi lấp đất cũng như tài sản của ông L1.

Tại đơn phản tố của bị đơn ông Đào Văn L1 và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M) là chị Đào Thị Phú Q trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 409, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.122m^2, đo đạc thực tế là 1.111,9m^2 hiện do bà Lâm Thị Ngọc L đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông L1 có phần đất được nhà nước cấp gần đất tranh chấp. Khi ông L1 đến canh tác trên đất nhà thì thấy đất tranh chấp bỏ không, không có người canh tác nên ông L1 canh tác. Ông L1 canh tác được 1 - 2 năm thì ông L1 gặp ông Lê Văn Chiến nguyên Chủ tịch xã B xin phần đất để tiếp tục canh tác và được ông Chiến cho ông L1, xin đất năm nào và cho đất năm nào thì không nhớ rõ. Do là nông dân nên khi gặp lãnh đạo là Chủ tịch xã xin và được cho thì về tiếp tục canh tác, không đòi có giấy tờ cho hay quyết định về việc cho đất. Đất tranh chấp là đất ao đìa nên ông L1 nuôi cá. Từ năm 1995 đến 2000 thì bồi lấp trồng hoa màu. Năm 2000 đến nay là trồng cỏ nuôi bò và trồng cây lâu năm nên chuồng bò cũng được xây cất từ năm 2000. Ông N, bà V cũng như bà L không có canh tác trên phần đất này.

Trong quá trình quản lý, sử dụng từ khi cất chồi nuôi vịt, nuôi cá đến khi bồi lấp trồng hoa màu, trồng cây trái cho đến khi cất chuồng trại nuôi bò thì không có ai đến ngăn cản hay tranh chấp. Khi bồi lấp đất ao vào năm 1995 thì phải bồi 01 năm mới xong. Năm 2018, bà V mới đến đất nói đất của ông bà của bà nên tranh chấp kêu ông L1 trả đất, ông L1 không đồng ý thì bà L khởi kiện, khi xã mời giải quyết thì ông L1 mới biết đất đã cấp cho ông N, bà L được cấp sổ đỏ.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu di dời tài sản chuồng bò trả đất cho bà L thì ông L1 không đồng ý. Ông L1 yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N và của bà L, kiến nghị Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp sổ đất tranh chấp diện tích 1.111,9m^2 cho ông L1. Nếu Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì nguyên đơn phải bồi hoàn công bồi lấp và tài sản trên đất số tiền theo năm 1995 bồi là 35 triệu đồng nhưng đến nay thì phải tính theo giá hiện nay, còn bồi bao nhiêu khối đất thì gia đình không biết, còn tài sản thì bồi thường theo giá của Tòa án đã định giá.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 12/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng Điều 34, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 197, 199, 221, 236, 459, 579, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Đào Văn L1.

Buộc bị đơn Đào Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M hoàn trả cho nguyên đơn Lâm Thị Ngọc L giá trị phần đất có diện tích 1.111,9 m^2 (phần 1 của họa đồ) thuộc thửa 409, tờ bản đồ số 16, loại đất Lúa, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre bằng tiền là 56.706.900đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm lẻ sáu ngàn chín trăm đồng).

Sau khi thanh toán số tiền 56.706.900đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm lẻ sáu ngàn chín trăm đồng) cho bà L thì ông L1 và bà M được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất trả giá trị cho bà L có diện tích là 1.111,9m^2 (phần 1 của họa đồ) thuộc thửa 409, tờ bản đồ số 16 ,loại đất lúa, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre để đứng tên quyền sử dụng đất.

(Có họa đồ đo đạc ngày 31/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đào Văn L1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chị phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/4/2021, nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc L kháng cáo bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo: Vì nguyên đơn có nhu cầu sử dụng đất nên không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn ông L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M trả cho nguyên đơn phần đất tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất tranh chấp và có nhu cầu sử dụng đất nên không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc ông L1, bà M trả lại phần đất tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đồng thời có ý kiến không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Phần đất tranh chấp đã được gia đình bị đơn quản lý, sử dụng

ổn định, liên tục từ trước năm 1987 đến khi tranh chấp năm 2018 là trên 30 năm. Trong quá trình sử dụng, ông L1 đã có công sức bồi lấp từ đất trũng thấp thành đất bằng phẳng, xây dựng chuồng trại, trồng cây lâu năm. Trong khi đó, gia đình bà L tuy được cấp quyền sử dụng đất nhưng không trực tiếp quản lý, sử dụng trong thời gian dài chứng tỏ không có nhu cầu sử dụng đất. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là có căn cứ. Về án phí, cấp sơ thẩm buộc ông L1 chịu án phí đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa phù hợp, đồng thời ông L1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 12/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, đồng thời điều chỉnh án phí cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Lâm Thị Ngọc L; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1.111,9m^2 được kí hiệu phần (1), loại đất Lúa, thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 25 (thửa cũ 409, tờ bản đồ 16), tọa lạc xã B, huyện B. Phần đất hiện nay do nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng bị đơn ông L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M đang quản lý, sử dụng.

Bản án sơ thẩm tuyên phần đất tranh chấp nêu trên thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, buộc bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn; đồng thời không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N, bà L đối với phần đất tranh chấp. Bị đơn không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với những nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[2] Nguyên đơn bà L kháng cáo, không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất, yêu cầu ông L1, bà M trả lại phần đất tranh chấp vì bà có nhu cầu sử dụng đất.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm cũng như trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bà L thừa nhận gia đình nguyên đơn chỉ sử dụng đất trong thời gian ngắn sau khi được tập đoàn khoán cấp, sau đó thì không sử dụng đất nữa mà bị đơn ông L1 là người sử dụng và đến năm 2018 phát sinh tranh chấp. Đồng thời, trong quá trình sử dụng, ông L1 và bà M đã có công sức tu bổ, cải tạo từ đất ruộng trũng thấp, thường xuyên ngập nước thành đất bằng phẳng để xây chuồng bò, trồng cây lâu năm trong thời gian dài mà nguyên đơn không tranh chấp. Xét về nhu cầu sử dụng đất thì bà L hiện tại có nhiều phần đất khác, không sinh sống gần phần đất tranh chấp. Trong khi đó, ông L1, bà M là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này có tài sản là chuồng bò, nhiều cây trồng là cây lâu năm trên đất. Do đó, để ổn định cuộc sống, tránh gây thiệt hại cho các bên khi giải quyết tranh chấp, cấp sơ thẩm tuyên buộc ông L1, bà M trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là phù hợp. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung

cấp được chứng cứ mới để chứng minh nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là có căn cứ, nguyên đơn kháng cáo không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong vụ án này, khi không có căn cứ hủy quyết định cá biệt, lẽ ra cấp sơ thẩm chỉ xem xét đây là phần trình bày của đương sự, không phải là yêu cầu phản tố. Cấp sơ thẩm xác định yêu cầu của ông L1 là yêu cầu phản tố và buộc bị đơn phải chịu án phí là không phù hợp. Do đó, điều chỉnh án phí đối với phần này, theo đó ông L1 không phải chịu án phí.

Đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông L1 phải chịu án phí. Mặc dù, ông Đào Văn L1 là người cao tuổi nhưng trong quá trình tố tụng ông L1 không có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không được miễn án phí.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lâm Thị Ngọc L phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Thị Ngọc L;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 12/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 34, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 197, 199, 221, 236, 459, 579, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Đào Văn L1.

Buộc bị đơn ông Đào Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà

Lê Thị M hoàn trả cho nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc L giá trị quyền sử dụng thửa đất có diện tích 1.111,9 m^2 (kí hiệu phần 1) thuộc thửa 409, tờ bản đồ số 16, loại đất Lúa, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre bằng tiền là 56.706.900đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn chín trăm đồng). Đồng thời, ông Đào Văn L1 và bà Lê Thị M được quyền sử dụng phần đất nêu trên.

Ông Đào Văn L1 và bà Lê Thị M có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đối với thửa 409, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre theo quy định của pháp luật. (Có họa đồ đo đạc ngày 31/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

[2] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đào Văn L1 hoàn trả cho bà Lâm Thị Ngọc L số tiền chi phí tố tụng là 3.376.000đ (Bệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Đào Văn L1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002635 ngày 27/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000027 ngày 01/03/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Chị Lâm Thị Ngọc L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003216 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương